

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15,393,855,985	14,528,452,606
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,669,395,618	3,056,782,835
1. Tiền	111	V.01	2,269,395,618	2,656,782,835
2. Các khoản tương đương tiền	112		400,000,000	400,000,000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	
1. Đầu tư tài chính	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,176,689,054.33	5,957,157,179
1. Phải thu của khách hàng	131		3,261,143,999	2,575,963,277
2. Trả trước cho người bán	132		1,886,885,202	3,356,251,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28,659,853.33	24,942,800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV - Hàng tồn kho	140		4,593,392,148.67	4,547,525,994
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,593,392,148.67	4,547,525,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2,954,379,164	966,986,598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513,089,172	377,566,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		266,082,455	29,807,025
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		54,104,113	18,104,114
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,121,103,424	541,508,848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		17,860,861,990	15,476,984,730
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		17,016,299,190	14,542,390,500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,591,975,965	2,618,605,207
- Nguyên giá	222		7,684,082,657	5,434,801,717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,092,106,692)	(2,816,196,510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,025,393,724	10,259,089,476
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,505,436,276)	(3,271,740,524)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	2,398,929,501	1,664,695,817
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259		-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260		844,562,800	934,594,230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	244,562,800	334,594,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		600,000,000	600,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		33,254,717,975	30,005,437,336
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10,102,895,233	5,712,218,814
I - Nợ ngắn hạn	310		10,098,267,443	5,707,591,024
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,194,272,000	2,200,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,270,863,362	2,106,934,697
3. Người mua trả tiền trước	313		1,333,831,307	944,404,858
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	195,420,717	274,096,508
5. Phải trả người lao động	315		263,199,406	248,390,077
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	69,293,526	109,377,759
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(228,612,875)	(175,612,875)
II - Nợ dài hạn	330		4,627,790	4,627,790
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,627,790	4,627,790
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		23,151,822,742	24,293,218,522
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	23,151,822,742	24,293,218,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,000,000,000	21,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(10,573,500)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		814,075,039	814,075,039
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,348,321,203	2,479,143,483
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33,254,717,975	30,005,437,336

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ
 ẤP II, XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC
 MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

Từ ngày 01/01/2011 Đến ngày 30/06/2011

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

ĐVT: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Mã TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,471,074,856	4,000,615,584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,852,081,700)	(3,576,552,613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,970,637,885)	(952,256,437)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(435,778,672)	(10,000,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(78,675,791)	(191,333,894)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(586,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(2,452,099,192)	(729,527,360)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,983,514,624)	(10,271,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		53,954,599	24,000,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,929,560,025)	13,728,557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,124,784,000	500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(2,130,512,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,642,153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,994,272,000	492,357,847
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(387,387,217)	(223,440,956)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,056,782,835	1,855,811,058
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		2,669,395,618	1,632,370,102

Ngày 20 Tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 năm 2011

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,966,899,568	2,317,478,604	4,471,074,856	4,000,615,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,966,899,568	2,317,478,604	4,471,074,856	4,000,615,584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,328,025,567	1,282,464,773	2,795,018,984	2,555,872,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		638,874,001	1,035,013,831	1,676,055,872	1,444,743,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	29,847,383	12,905,521	53,954,599	24,000,375
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	297,112,343	10,000,000	435,778,672	10,000,000
Trong đó lãi vay phải trả	23		297,112,343	10,000,000	435,778,672	10,000,000
8. Chi phí bán hàng	24		192,875,084	53,390,826	321,321,574	77,759,255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		868,452,349	582,100,259	1,553,732,505	899,486,653
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24+25))	30		(689,718,392)	402,428,267	(580,822,280)	481,497,724
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	1,784,979
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	(1,784,979)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(689,718,392)	402,428,267	(580,822,280)	479,712,745
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31		50,303,533		60,187,215
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60			352,124,734		419,525,530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			168		200

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược và TTBY Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251, QL14, TX Đồng Xoài, B. Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CPSXKD Dược và TTB Y tế Việt Mỹ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4403000012 ngày 26 tháng 08 năm 2002 do sở kế hoạch đầu tư Bình Phước cấp.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất mua bán sản phẩm dược.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh dược phẩm
 - Sản xuất dụng cụ y tế.
 - Mua bán trang thiết bị y tế.
 - sản xuất kinh doanh Vaccin, sinh phẩm y tế.
 - Đại lý ký gửi hàng hoá.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 5- Nhân sự:
 - Tổng số công nhân viên: 85 người
 - Nhân viên quản lý: 18 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 30/06/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán việt nam được bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:
 - Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán ,các khoản tiền, phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại : 31/12/2008, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn hàng thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), nguyên giá TSCĐ gồm giá mua và giá vận chuyển liên quan đến TSCĐ đưa vào sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Đối tượng	Năm sử dụng
Máy móc thiết bị	08-10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Dụng cụ quản lý:	03-05 năm

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền:		
- Tiền mặt.	2.269.395.618	2.656.782.835
- Tiền gửi ngân hàng.	400.000.000	400.000.000
- Tiền đang chuyển.		
Cộng	2.669395.618	3.056.782.835
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác.	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	0	0
Cộng:	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác.		
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu người lao động.	0	0
- Phải thu khác.	0	0
Cộng:	0	0
04- Hàng tồn kho.		
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.		
- Công cụ, dụng cụ.		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	4.593392.148	4.547525.994
<p>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :</p>		
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.		
- Thuế GTGT phải nộp	(266.082.455)	(29.807.025)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
Cộng	(266.082.455)	(29.807.025)
06- Phải thu dài hạn nội bộ.		
- Cho vay dài hạn nội bộ.	0	0
- Phải thu dài hạn khác.	0	0
Cộng	0	0

07-Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn.	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	1.582.533.062	2.868.116.526	862.778.057	121.374.072			5.434.801.717
- Mua trong năm.		1.966680.940	270.000.000	12.600.000			2.249.280.940
- Đầu tư XD CB hoàn thành.							
- Tăng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối năm.	1.582.533.062	4.834.797.466	1.132.778.057	133.974.072			7.684.082.657
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	474.759.930	1.640.646.583	473.462.763	69.073.928			2.657.943.04
- Khấu hao trong năm.	0	203.301.765	60.031.952	12.576.465			275.910.182
- Tăng khác.							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối năm.	474.759.930	1.843.948.348	533.494.715	81.650.393			2.933.853.386
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	1.107.773.132	1.227.469.943	389.315.294	52.300.144			2.776.858.513
- Tại ngày cuối năm	1.107.773.132	2.990.849.118	599.283.342	52.323.679			4.750.229.271

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm.							
- Thuê tài chính trong năm.							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Tăng khác.							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối năm.							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.							
- Khấu hao trong năm.							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Tăng khác.							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối năm.							
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm.							
- Tại ngày cuối năm .							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								13.530.830.000
Số dư đầu năm.	4.423.000.000	9.107.830.000						
- Mua trong năm.								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.								
- Tăng khác.								
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối năm.	4.423.000.000	9.107.830.000						13.530.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	84.000.000	3.187.740.524						3.271.740.524
- Khấu hao trong năm.	6.000.000	227.695.752						233.695.752
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối năm.	90.000.000	3.415.436.272						3.505.436.272
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu năm.	4.339.000.000	5.920.089.276						10.259.089.476
- Tại ngày cuối năm.	4.333.000.000	5.692.393.724						10.025.393.724

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang.

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình nhà máy bình phước

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất. - Cơ sở hạ tầng.				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất.				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất. - Cơ sở hạ tầng.				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu.

0

0

- Đầu tư trái phiếu.

0

0

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

0

0

- Cho vay dài hạn.

0

0

- Đầu tư dài hạn khác.

0

0

Cộng

0

0

14- Chi phí trả trước dài hạn.

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

là TSCĐ vô hình.

Cộng

0

0

- Vay ngắn hạn.

0

0

- Nợ dài hạn đến hạn trả.

0

0

Cộng

0

0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng.

(266.082.455)

(29.807.025)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất, nhập khẩu.			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.			
- Thuế thu nhập cá nhân.			
- Thuế tài nguyên.			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.			
- Các loại thuế khác.			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.			
Cộng		(266.082.455)	(29.807.025)
17- Chi phí phải trả.	Cuối năm		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.		0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.		0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		0	0
Cộng		0	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối năm		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết.			
- Kinh phí công đoàn.			
- Bảo hiểm xã hội.			
- Bảo hiểm y tế.			
- Phải trả về cổ phần hóa.			
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.			
- Doanh thu chưa thực hiện.			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			
Cộng			
19- Phải trả dài hạn nội bộ.	Cuối năm		Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ.			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.			
Cộng			
20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối năm		Đầu năm
a - Vay dài hạn.			
- Vay ngân hàng.			
- Vay đối tượng khác.			
- Trái phiếu phát hành.			
b - Nợ dài hạn.			
- Thuê tài chính.			
- Nợ dài hạn khác.			
Cộng		0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc
Dưới 1 năm.						
Từ 1-5 năm.						
Trên 5 năm.						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối năm	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước -Tăng vốn trong năm trước. -Lãi trong năm trước. -Tăng khác. -Giảm vốn trong năm trước. -Lỗ trong năm trước. -Giảm khác.										
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay -Tăng vốn trong năm nay. -Lãi trong năm nay. -Giảm vốn trong năm nay. -Lỗ trong năm nay. -Giảm khác.										
Số dư cuối năm nay										

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.

- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm.	157.500.000	
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.	21.157.500.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

Cuối năm

2.115.750

Đầu năm

2.100.000

- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.

 + Cổ phiếu phổ thông.

 + Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu được mua lại.

 + Cổ phiếu phổ thông.

 + Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

 + Cổ phiếu phổ thông.

 + Cổ phiếu ưu đãi.

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển.

0

0

- Quỹ dự phòng tài chính.

0

0

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

0

0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.

0

0

- Chi sự nghiệp.

0

0

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.

0

0

24- Tài sản thuê ngoài.

Cuối năm

Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:

 - TSCĐ thuê ngoài.

 - Tài sản khác thuê ngoài.

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	4.471.074.856	10.176.048.524
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.	4.471.074.856	10.176.048.524
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	0	0
- Giảm giá hàng bán.	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất khẩu.		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	4.417.074.856	10.176.048.524
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	2.795.018.984	5.432.078.047
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	53.954.599	51.163.631
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	0	271.225.636
- Điều chỉnh chi phí thuế thunhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	0	271.225.636

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả.

Cộng **0** **271.225.636**

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/GCNUĐĐT-UB của ủy ban nhân dân tỉnh bình phước cấp ngày 03/01/2003 công ty được hưởng mức thuế suất 25%, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
Công ty bắt đầu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% kể từ năm 2007.

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.		
- Chi phí nhân công.		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.		
- Chi phí khác bằng tiền.		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ).

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay **Năm trước**

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận” (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác.(3):

TP.Hồ Chí Minh Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ

Số 1251-QL 14 – TX Đồng Xoài – Tỉnh Bình Phước

Tel: 0651.3889 034, 08.38398.252 – Fax: 08.6290.8914

Web: amvibiotech.com – Email: amvibiotech@hcm.fpt.vn

Số : 0307/2011 /CV- Amvi

“V/v : Giải trình KQKD Quý II năm 2011”

TP. Hồ chí minh, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kính Gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính thưa Quý Cơ quan.

Chúng tôi công ty CP SXKD DƯỢC VÀ TTB Y TẾ VIỆT MỸ, trong quý 2/2011 chúng tôi gửi báo cáo tài chính cho quý cơ quan, theo kết quả báo cáo lãi năm nay giảm hơn quý 2/2010 chi tiết như sau:

Quý	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
Quý 2/2010	2.317.478.604	352.124.734
Quý 2/2011	1.966.899.568	(689.718.392)

Lý do giảm doanh thu và lợi nhuận:

Đầu năm 2011 công ty đã mở rộng sản xuất, vay ngân hàng đầu tư mới phân xưởng dây chuyền khép kín 4 tỷ để sản xuất bao bì PP

Hiện đang hoàn tất khâu lắp ghép và vận hành thử, chưa có doanh thu, do đó chi phí phát sinh nhiều bao gồm lãi vay ngân hàng, lương công nhân và khấu hao tài sản dẫn đến hoạt động kinh doanh lỗ, dù đã được gán bớt bởi lợi nhuận của phân xưởng sản xuất Sinh phẩm chẩn đoán.

Trân trọng kính chào!

TM. AMVI BIOTECH, INC.